

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17/02/2022
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hữu Trí

2. Bà Trần Việt Hồng Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 212/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị Thúy K, sinh năm 1983 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 08, ấp H, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số 310, tổ 08, ấp A, xã B, huyện M, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 08, ấp H, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 29/4/2021– Bà Lương Thị Thúy K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T do mai mối và tiến tới hôn nhân, chung sống vào năm 2004, có làm đám cưới. Ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình Thạnh vào ngày 05 tháng 8 năm 2005. Cuộc sống vợ chồng chung sống hạnh

phúc đến thời gian gần 02 năm nay thì ông bà xảy ra bất đồng quan điểm, không hợp tính hay cự cãi, lối sống không phù hợp, ông T không quan tâm chăm lo cho gia đình, hiện nay ông bà không còn tình cảm, ông bà đã ly thân từ tháng 07 năm 2020 đến nay. Nay nhận thấy không thể sống chung cuộc sống vợ chồng với ông T, tình cảm giữa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn đoàn tụ nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 03/4/2005; Lê Thành V, sinh ngày 29/6/2007 và Lê Thành T1, sinh ngày 05/9/2009 hiện đang do bà nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Lê Ngọc T: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà K.

Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án: Biên bản không lấy được lời khai của ông Nguyễn Ngọc T ngày 01/7/2021; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 01/7/2021.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà K được ly hôn với ông T; Về con chung: Bà K được tiếp tục nuôi 03 con chung là cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 03/4/2005; Lê Thành V, sinh ngày 29/6/2007 và Lê Thành T1, sinh ngày 05/9/2009, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà K không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà K phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà K có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Lê Ngọc T có nơi cư trú tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn - Bà K vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn – Ông T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà K và ông T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà K và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang ngày 05/8/2005 theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà K và ông T xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà K nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và không hợp tính hay cự cãi, lối sống không phù hợp, ông T không quan tâm chăm lo cho gia đình, hiện nay ông bà không còn tình cảm, ông bà đã ly thân từ tháng 07 năm 2020 đến nay. Nay bà kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông T.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà K với ông T ngày 01/7/2021 (Bút lục 34-35), ông Lê Văn N là cha ruột của ông T trình bày: Về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà K và ông T theo ông là do bất đồng trong việc sống chung của vợ chồng, do trước đây ông T đi làm ở Bình Dương còn bà K sống ở quê, mỗi người một nơi nên nảy sinh bất đồng trong tình cảm vợ chồng, bà K có gửi Đơn ly hôn ra Tòa án nhưng được cha mẹ động viên nên rút đơn lại. Sau đó bà K dẫn các con lên Bình Dương làm công nhân nhưng không rõ mâu thuẫn như thế nào mà giữa bà K và ông T vẫn không sống chung, mướn trọ ở riêng mỗi người sống một nơi nên theo ông giữa bà K và ông T khó có khả năng đoàn tụ.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà K và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Trước đó bà K đã từng khởi kiện ly hôn với ông T, đã được gia đình động viên đoàn tụ. Tuy nhiên, giữa ông bà không thể hàn gắn được mâu thuẫn và sau đó cả hai tiếp tục sống ly thân từ tháng 7 năm 2020 đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà K, bà K được ly hôn với ông T.

2.2 Về con chung: Giữa bà K và ông T có 03 con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 03/4/2005; Lê Thành V, sinh ngày 29/6/2007 và Lê Thành T1, sinh ngày 05/9/2009 hiện đang sống cùng với bà K, sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 03 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy từ lúc bà K và ông T ly thân đến nay, các con chung do bà K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bên cạnh, tại các Tờ ghi ý kiến của con thì thấy cháu H và cháu V, cháu T1 đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là bà K sau khi cha mẹ ly hôn. Về phía ông T không có ý kiến về việc nuôi con. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống của con chung hội đồng xét xử quyết định giao các con chung cho bà K được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà K phải tạo điều kiện cho ông T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà K không yêu cầu nên ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà K là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà K và ông T có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Lương Thị Thuý K được ly hôn với ông Lê Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 46/KH quyền số I/2005, ngày 05 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân xã Hoà Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao 03 con chung là Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 03/4/2005; Lê Thành V, sinh ngày 29/6/2007 và Lê Thành T1, sinh ngày 05/9/2009 cho bà Lương Thị Thuý K được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bà K phải tạo điều kiện cho ông T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà K không yêu cầu nên ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lương Thị Thuý K phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007351 ngày 13/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Lương Thị Thuý K và ông Lê Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh